

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/DS-PT

Ngày: 05-4-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê khoán
và kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:** Ông Văn Công Dân.
Các thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn, bà Nguyễn Thị Hằng.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 23/2019/TLPT-DS ngày 22/01/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị nguyên đơn ông Đặng Quang T kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐ-PT ngày 06/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đặng Quang T - Sinh năm 1968. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
- **Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Quang T:**
Ông Thân trọng C - Sinh năm 1974. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn :** Luật sư Ngô Văn T – Văn phòng Luật sư K A - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, gửi bản luận cứ bào chữa.
- **Bị đơn:** Công ty cổ phần cà phê P;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Sỹ T- Vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Nhị H - Sinh năm 1976.
Địa chỉ: Thôn 19/8, xã Y, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.
- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Có Luật sư Lưu Thị Thu H - Trung tâm tư vấn pháp luật Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị M - Sinh năm 1972;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Miện: Ông Đặng Quang T.

Địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đều có mặt.

Người kháng cáo: Ông Đặng Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Đặng Quang T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:**

Năm 1995 ông Lý Ngọc C có nhận làm hợp đồng giao nhận khoán vườn cây cà phê với Công ty Cà Phê P (Nay đổi thành Công ty cổ phần Cà Phê P) với diện tích là 0,9 ha (Nhưng diện tích thực tế 0,88ha), mã số lô B044; Diện tích đất tọa lạc tại E, xã C, huyện K và ông C giao cho gia đình ông T quản lý, chăm sóc vườn cây cà phê. Đến năm 1997 ông T đại diện gia đình trực tiếp ký hợp đồng với Công ty cà phê P với diện tích nói trên.

Năm 2000 gia đình ông T có nhận sang nhượng lại hợp đồng giao nhận khoán vườn cây cà phê của ông Lý Ngọc C với diện tích 1,27ha (Diện tích đất đo thực tế là 1,25ha) tại E, xã C, huyện K. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T đã trực tiếp ký hợp đồng giao nhận khoán vườn cây cà phê với Công ty cà phê P nội dung hợp đồng giống như nội dung của hợp đồng giao nhận khoán vườn cây cà phê mà ông C đã ký kết với Công ty Cà Phê P từ năm 1997.

Theo nội dung các hợp đồng ký kết năm 1997 của diện tích 0,88ha và 1,25 ha thì các bên thỏa thuận: Thời gian thực hiện hợp đồng là 25 năm kể từ năm trồng mới (1995), có nội dung điều khoản chi tiết về tỷ lệ góp vốn và quyền lợi được hưởng: Công ty góp vốn 60% và gia đình ông T góp vốn là 40%. Sau khi thực hiện xong hợp đồng 25 năm thì tính giá trị còn lại trên vườn cây được tính 50% cho bên Công ty và 50% cho bên ông T (Đất sở hữu Nhà nước). Hợp đồng này đã được Nhà nước công chứng thực hiện tốt cam kết đầu tư, hai bên không xảy ra tranh chấp.

Ngày 04/9/2002 thực hiện thông báo số 25 ngày 04/9/2002 về việc tuyển dụng người lao động vào làm công nhân dài hạn của Công ty Cà phê P. Thời gian nhận hồ sơ đến hết ngày 31/9/2002 phải hoàn thành. Đến ngày 30/7/2003 ông T nhận Quyết định chính thức là Công nhân công tác tại Đội 2 – Xí nghiệp cà phê A – thuộc Công ty Cà phê P. Vụ cà phê năm 2003 - 2004, Xí nghiệp cà phê A có giữ cà phê vượt khoán của ông T để thực hiện đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định.

Đến năm 2004 Xí nghiệp cà phê A không thanh lý các hợp đồng đã ký kết vào năm 1997 và cũng không có biên bản hủy các hợp đồng mà Xí nghiệp cà phê A bắt gia đình ông T ký lại các hợp đồng đã soạn sẵn đối với 2 diện tích nói trên nhưng Xí nghiệp cà phê A chỉ đưa cho ông T 01 hợp đồng diện tích 0,88 ha mã số hợp đồng số 18AT.11, số lô B044, vùng C giao khoán đối với diện tích 0,88ha và thu hồi lại hợp đồng ký kết năm 1997, ông T đã đòi nhiều lần nhưng mãi đến năm 2013 Xí nghiệp cà phê A mới trả cho ông T hợp đồng diện tích 0,88 ha. Còn đối với hợp đồng năm 2004 với diện tích 1,25 ha thì Xí nghiệp cà phê A làm thất lạc và yêu cầu ông T ký lại hợp đồng đối với diện tích này thì đến năm 2016 ông T mới ký hợp đồng năm 2004 với diện tích đất 1,25ha và thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 30/4/2004.

Việc ông T ký các hợp đồng năm 2004, trước những lời đe dọa và vì hoảng sợ nên ông T đành phải ký các hợp đồng năm 2004 để được nhận phân đầu tư và tiếp tục canh tác diện tích cà phê mà ông T đã thực hiện từ trước đến nay. Nội dung các hợp đồng đã được ký kết năm 2004 đã được Công ty soạn sẵn, nội dung điều khoản khác với các hợp đồng đã ký năm 1997 nên ông T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy các hợp đồng năm 2004 về việc giao nhận khoán vườn cây cà phê ngày 30/4/2004 và tiếp tục thực hiện các hợp đồng cũ đã ký kết năm 1997, với các lý do sau:

- Các hợp đồng năm 2004 không có nội dung nào cho thấy các hợp đồng này thay thế cho các hợp đồng năm 1997.

- Các hợp đồng ký ngày 30/4/2004 đã được Xí nghiệp A soạn sẵn, nội dung điều khoản khác với các hợp đồng năm 1997 cụ thể như: Chuyển 40% vốn liên kết của ông T về cho Nhà nước mà không có lý do; Tăng sản lượng khoán 1.000kg cà phê quả tươi/1ha (Từ 7.800kg lên 8.800kg); Giảm lượng phân đầu tư các loại 300kg/ha (Từ 1500kg/ha xuống còn 1200kg/ha); Trích 3% sản lượng nộp khoán để lập quỹ (Quỹ dự phòng rủi ro 2%, quỹ chính sách xã hội 1%).

- Để hoàn thành hợp đồng, cán bộ Xí nghiệp A đã ép buộc hăm dọa gia đình ông T bằng việc không ký Hợp đồng năm 2004 Xí nghiệp A không cấp phân (Có biên bản họp ngày 16/6/2004; biên bản họp đội ngày 08/6/2004). Trước những lời đe dọa và vì hoảng sợ nên ông T đành phải ký hợp đồng năm 2004 để được nhận phân đầu tư và tiếp tục canh tác diện tích cà phê mà ông T đã thực hiện từ trước đến nay. Sau khi ký hợp đồng xong thì Xí nghiệp A thu hồi và giữ luôn hợp đồng, ông T đã đòi nhiều lần nhưng mãi đến năm 2013 thì Công ty cà phê P mới trả cho gia đình ông T hợp đồng diện tích 0,88ha và còn hợp đồng diện tích 1,25 ha đến năm 2016 ký lại mới nhận.

- Năm 2011 lô cà phê của gia đình ông T bị dịch bệnh, Công ty cà phê P đã thành lập Đoàn kiểm tra yêu cầu gia đình ông T phải nhổ để trồng cải tạo với số lượng 400 cây cà phê. Đoàn phúc tra đã phúc tra thực tế nhưng vụ cà phê năm 2011 Công ty vẫn thu đủ sản lượng trong đó có 3% quỹ rủi ro mà không miễn cho gia đình ông T.

Nguyên vọng của ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Đặng Quang T và bà Vũ Thị M các yêu cầu sau:

1. Tuyên hủy hai hợp đồng giao khoán đã ký kết năm 2004 về việc giao nhận khoán vườn cây cà phê ký ngày 30/4/2004 với lý do hợp đồng này bị ký kết do bị ép buộc, lừa dối và yêu cầu tiếp tục được thực hiện hợp đồng đã ký năm 1997. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu hủy hai hợp đồng đã ký năm 2004 để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký năm 1997 thì yêu cầu Công ty cà phê P phải thanh lý hai hợp đồng đã ký năm 1997 trả lại cho ông T giá trị vườn cây có diện tích 2,13ha tương đương với số tiền 400 triệu đồng.

2. Trả lại cho gia đình ông T 27.690kg cà phê quả tươi do tăng sản lượng.

3. Trả lại quỹ 3% (Gồm 2% dự phòng rủi ro và 1% chính sách xã hội) thu ngoài sản lượng là $274\text{kg/ha} \times 13 \text{ năm} \times 2,13\text{ha} = 7.587\text{kg}$.

4. Trả lại phân cắt giảm trong 13 năm 45.199.000đ (Bốn mươi lăm triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng).

5. Trả lại 17% bảo hiểm không đóng cho người lao động 13 năm là 215.806.000đ (Hai trăm mười lăm triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng).

6. Trả lại sản lượng mà Công ty đã thu trên vườn cây dịch bệnh phải nhổ bỏ là 400 cây mà Công ty đã thu từ năm 2011 đến năm 2016 là 13.000kg cà phê quả tươi và 2% bảo hiểm vườn cây là $13.000\text{kg} \times 2\%$ (Từ năm 2011-2016 đối với 400 cây cà phê bị dịch bệnh) = 260kg cà phê quả tươi khi vườn cây cà phê bị rủi ro dịch bệnh mà Công ty thu không miễn giảm cho gia đình ông T.

Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Quang T yêu cầu Công ty cổ phần Cà Phê P trả cho ông Đặng Quang T và bà Vũ Thị M tổng cộng số tiền 661.005.000đ và 48.537 kg cà phê quả tươi.

*** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần cà phê P - bà Nguyễn Thị Nhị H trình bày:**

Năm 1999 Công ty cà phê P ký hợp đồng liên kết sản xuất kinh doanh cà phê với ông Đặng Quang T (Nguồn gốc ban đầu là của ông Lý Ngọc C) với diện tích 0,9ha. Theo nội dung hợp đồng năm 1997 thì hai bên cùng đầu tư vốn để khai hoang trồng mới, chăm sóc và kinh doanh sản phẩm cà phê (Tại thời điểm ông T ký hợp đồng thì Cà phê đã đi vào thời kỳ kinh doanh). Để thực hiện hợp đồng này Công ty có trách nhiệm đầu tư 60% vốn, hộ nhận khoán đầu tư 40% vốn. Thời

gian liên kết là 25 năm kể từ năm trồng mới 1995, sau 25 năm thì định giá thanh lý vườn cây liên kết và mỗi bên được hưởng 50% giá trị vườn cây còn lại tại thời điểm thanh lý. Khi vườn cây đi vào kinh doanh thì hộ nhận khoán nộp sản phẩm giao khoán bằng cà phê quả tươi cho Công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty và được hưởng sản phẩm theo tỷ lệ góp vốn của mình.

Tuy nhiên sau khi thực hiện hợp đồng thì phần vốn góp của ông T cũng như các hộ dân khác không đảm bảo theo cam kết. Do vậy, năm 2004 Công ty tiến hành xem xét, đánh giá, xác định giá trị vốn đầu tư vào vườn cây của ông T cũng như các hộ dân khác tính đến tháng 01/2004 thì giá trị vốn góp của Công ty là 80,33%, hộ nhận khoán là 19,67% nên Công ty và ông T đã thống nhất thay đổi toàn bộ hợp đồng giao khoán theo giá trị vốn góp thực tế của các bên.

Đến ngày 30/4/2004 Công ty cà phê P (Năm 2012 đổi thành Công ty TNHH MTV cà phê P, nay (Từ ngày 01/9/2017 đổi thành Công ty cổ phần cà phê P đã ủy quyền cho Xí nghiệp cà phê A ký kết hợp đồng giao – nhận khoán vườn cây cà phê với ông Đặng Quang T với diện tích là 0,88ha). Theo hợp đồng này, ông T nhận chăm sóc vườn cây cà phê của Công ty có diện tích 0,88 ha (Cà phê trồng năm 1995 là 0,88ha). Thời gian hợp đồng là 25 năm kể từ ngày trồng mới (1995). Hàng năm Công ty đầu tư phân bón theo định mức trong hợp đồng, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện chương trình cà phê bền vững, tổ chức tưới nước, quyết định các biện pháp quản lý, đầu tư, phòng trừ sâu bệnh, ... còn ông T thực hiện việc chăm sóc vườn cà phê dưới sự kiểm tra, giám sát của Công ty. Tổng sản lượng cà phê giao khoán và các khoản quỹ ông T phải nộp cho Công ty của từng vụ thu hoạch được thực hiện theo hợp đồng. Hai bên thực hiện theo đúng các cam kết trong hợp đồng từ năm 2004 đến nay và phía Công ty chúng tôi chưa vi phạm bất cứ cam kết nào ghi trong hợp đồng.

Năm 2007 ông T tiếp tục nhận chuyển nhượng lại hợp đồng của ông Lý Ngọc C với diện tích 1,27 ha, năm 2013 đo diện tích giảm xuống còn 1,25ha (và thời điểm năm 2007 Công ty chưa ký hợp đồng với ông T) đến năm 2014 sau khi rà soát hợp đồng thì chưa có hợp đồng giữa Công ty với ông T nên Công ty đã lập hợp đồng nhưng ông T không đồng ý ký hợp đồng đến năm 2016 ông T mới đồng ý ký hợp đồng với Công ty và ghi thời gian hợp đồng từ ngày 30/4/2004. Hàng năm Công ty đầu tư phân bón theo định mức trong hợp đồng, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện chương trình cà phê bền vững, tổ chức tưới nước, quyết định các biện pháp quản lý, đầu tư, phòng trừ sâu bệnh, ... còn ông T thực hiện việc chăm sóc vườn cà phê dưới sự kiểm tra, giám sát của Công ty. Tổng sản lượng cà phê giao khoán và các khoản quỹ ông T phải nộp cho Công ty của từng

vụ thu hoạch trong thời gian hai bên chưa ký kết hợp đồng được thực hiện theo định mức chung và các điều khoản thực hiện theo hợp đồng mẫu năm 2004.

Với các yêu cầu khởi kiện của của ông Đặng Quang T, Công ty cổ phần Cà Phê P có quan điểm như sau:

1. Đối với yêu cầu Công ty hủy bỏ hợp đồng, ngày 30/4/ 2004 do vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng và hợp đồng ký kết với tính chất ép buộc, đe dọa. Tiếp tục thực hiện hợp đồng năm 1997 đã ký, thì Công ty chúng tôi không đồng ý.

Trên cơ sở chi phí đầu tư thực tế vào vườn cây của hai bên từ năm 1995 đến năm 2003 đã xác định như sau: Giá trị vốn góp vào vườn cây của Công ty là 80,33%, hộ nhận khoán là 19,67%.

Ngày 02 tháng 3 năm 2004, Công ty đã tổ chức đại hội đại biểu công nhân viên chức và người nhận khoán.

Đại hội đã đưa ra 02 phương án để người nhận khoán lựa chọn:

Phương án 1: Giữ nguyên hợp đồng cũ các hộ nhận khoán phải nộp thêm vốn cho đủ tỷ lệ vốn tham gia là 40% bình quân 22.338.012đ/ha cà phê kinh doanh, 10.086.617đ/ha cà phê cơ bản.

Phương án 2: Phân chia theo tỷ lệ vốn góp 80,33% cho bên A và 19,67 % cho bên B, lượng tăng bên B phải nộp thêm cho bên A cho 01ha cà phê kinh doanh là 1.000kg cà phê quả tươi kể từ vụ 2004 - 2005.

Kết quả đại hội, 80% đại biểu đồng ý thống nhất thay đổi lại toàn bộ hợp đồng khoán năm 1997 bằng hợp đồng khoán mới năm 2004 .

Sau khi đại hội kết thúc, Công ty và 100% người nhận khoán đã tiến hành ký kết hợp đồng giao nhận khoán vườn cây cà phê.

Bằng việc hai bên thỏa thuận, ký kết hợp đồng năm 2004 với các nội dung tuân thủ đúng các quy định tại các điều: Từ điều 2 đến điều 12; Từ điều 130 đến điều 133 và từ điều 394 đến điều 401 và điều 418 việc chấm dứt hợp đồng được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 1995. Do đó tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng năm 2004 thì hợp đồng năm 1997 đương nhiên hết hiệu lực theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu của nguyên đơn : Nếu trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu hủy hai hợp đồng đã ký, ngày 30/4/2004 để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký năm 1997 thì yêu cầu Công ty cà phê P phải thanh lý hai hợp đồng đã ký năm 1997 trả lại giá trị vườn cây có diện tích 2,13ha tương đương với số tiền 400 triệu đồng thì Công ty không đồng ý với lý do: Năm 2004 hai bên thỏa thuận, ký kết hợp đồng các nội dung tuân thủ đúng quy định của pháp luật các bên không có tranh chấp khiếu nại gì hằng năm đều thực hiện đúng, đủ các nghĩa vụ trong hợp

đồng vì vậy tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng năm 2004 thì hợp đồng năm 1997 hết hiệu lực pháp luật.

2. Đối với yêu cầu Công ty trả lại cho ông T 27.690kg cà phê tươi do tăng sản lượng thì Công ty chúng ông T không đồng ý vì: Ông T cho rằng Công ty đã thu tăng sản lượng là 27.690kg cà phê tươi từ năm 2004 đến năm 2017 sản lượng cà phê tăng hơn so với hợp đồng năm 1997 là không đúng và Công ty căn cứ vào các hợp đồng giao nhận khoán mà các bên đã ký kết, ngày 30/4/2004 để thu.

3. Đối với yêu cầu trả lại quỹ 3% thu ngoài sản lượng.

Tại bảng sản lượng bên B nộp cho bên A và phân bón bên A cấp cho bên B điều III hợp đồng 2004 đã thể hiện chi tiết các khoản bên B phải nộp cho bên A bao gồm: Sản lượng khoán; Dự phòng rủi ro 2%; Chính sách xã hội 1%.

Toàn bộ các khoản thu - chi liên quan đến quỹ này Công ty đã thông báo và thông qua cho hộ nhận khoán, Công ty đã hạch toán vào tài khoản kế toán, có đầy đủ các chứng từ thu – chi hợp lệ, hàng năm Công ty đã lập báo cáo tài chính, kiểm toán độc lập, được các cơ quan quản lý Nhà Nước thanh tra, kiểm tra. Các khoản chi của quỹ là vào vườn cây nhận khoán, xóa nợ hạt khoán và tổ chức cho người nhận khoán đi tham quan, nghỉ dưỡng. Từ đó Công ty không đồng ý với yêu cầu trả lại 7.587kg cà phê quả tươi.

4. Đối với yêu cầu trả lại lượng phân đã cắt giảm trong 13 năm là 45.199.000đ. Công ty đầu tư phân bón theo đúng định mức của hợp đồng đã ký kết. Vì vậy Công ty không đồng ý với yêu cầu trả lại lượng phân đã cắt giảm trong 13 năm là 45.199.000đ.

5. Đối với yêu cầu trả lại 17% bảo hiểm không đóng cho người nhận khoán.

Trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng giao khoán giữa Công ty chúng tôi và ông Đặng Quang T là quan hệ dân sự chứ không phải quan hệ lao động. Do vậy chúng tôi không có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông Đặng Quang T theo quy định của Luật lao động. Từ đó Công ty không đồng ý với yêu cầu trả số tiền 215.806.000 đồng.

6. Đối với nội dung trả lại sản lượng 13.000 kg cà phê quả tươi đã thu trên vườn cây dịch bệnh. Qua kiểm tra hồ sơ được lưu trữ tại Công ty thì ông T không có cây cà phê được nhổ cải tạo theo chủ trương của Công ty, vì vậy Công ty không đồng ý với yêu cầu trả lại 13.000kg sản lượng cà phê.

Với các lý do nêu trên, Công ty chúng tôi không đồng ý với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ông Đặng Quang T và đề nghị Tòa án tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quang T. Trường hợp ông T không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán

đang thực hiện với Công ty thì ông T có quyền chấm dứt hợp đồng giao khoán với Công ty và trả lại vườn cây cho Công ty .

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M trình bày:** Bà M với ông Đặng Quang T có mối quan hệ là vợ chồng . Bà M thống nhất với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Ngô Văn T và ý kiến của ông T. Nguyên vọng của bà M tại phiên tòa đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện của ông T là buộc Công ty cổ phần Cà Phê P trả cho gia đình bà Vũ Thị M tổng số tiền 661.005.000đ và 48.537 kg cà phê quả tươi.

* Tại phiên tòa người làm chứng ông bà Trần Thị P trình bày : Vào ngày 8/6/2004 Xí nghiệp A thuộc Công ty Cà Phê P có tổ chức cuộc họp đội 3 là đội của bà P và bà P không tham gia họp đội 11 của hộ ông T, bà chỉ chứng kiến việc đại diện Công ty Phước An nói nếu không ký hợp đồng thì Công ty sẽ không cung cấp phân nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, hơn nữa ông T đã ký hợp đồng vào ngày 30/4/2004 trước khi bà P tham gia cuộc họp nên lời khai của bà P không có cơ sở để xem xét.

* Tại bản tự khai người làm chứng ông Trần Đình T trình bày: Ông T không tham gia họp đội 1 của Xí nghiệp cà phê A, thuộc Công ty TNHH MTV cà phê P, còn đội 1 họp khi nào thì ông T cũng không biết và Công ty cũng không có văn bản nào ép các hộ dân ký vào hợp đồng nhận khoán.

* Tại bản tự khai của ông Nguyễn Văn H và biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Hào Q khai: Ngày 16/6/2004 thì Đội 1 Xí nghiệp cà phê A có tổ chức họp đội tuy nhiên không hề có nội dung Công ty ép các hộ dân ký vào hợp đồng giao nhận khoán.

* Tại bản tự khai của ông Trần Duy L khai: Tại cuộc họp ngày 08/6/2004 của đội 3 Xí nghiệp cà phê A, Công ty TNHH MTV cà phê P có tổ chức cuộc họp có nói những hộ dân nào không ký hợp đồng sẽ không được nhận phân bón như vậy là đã có ý ép các hộ dân phải ký vào hợp đồng.

* Tại bản tự khai của bà Đỗ Thị D khai: Bà D có tham gia cuộc họp đội 3 ngày 08/6/2004 nhưng vì thời gian diễn ra đã quá lâu nên bà D không còn nhớ nội dung cuộc họp cụ thể như thế nào.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 10 của Bộ chính trị ngày 05/4/1988;

Căn cứ các điều : Từ Điều 2 đến Điều 12; từ Điều 130 đến Điều 133 và từ Điều 394 đến Điều 401 và Điều 418; về việc chấm dứt hợp đồng được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 501; 502; khoản 4 Điều 506; khoản 2 Điều 508 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Quang T yêu cầu Công ty cổ phần Cà Phê P trả cho ông Đặng Quang T và bà Vũ Thị M với các yêu cầu cụ thể sau:

- Bác yêu cầu tuyên hủy hai hợp đồng giao nhận khoán ký ngày 30/4/2004 đối với diện tích 0,9 ha(0,88ha), số lô B 044 và diện tích 1,25 ha mã số lô B 61, giữa Công ty Cà Phê P (Nay là Công ty cổ phần Cà Phê P) với ông Đặng Quang T.

- Bác yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng giao nhận khoán năm 1997.

- Bác yêu cầu thanh lý hai hợp đồng đã ký năm 1997 trả lại 50% giá trị vườn cây nhận giao khoán có diện tích 2,13ha (0,88ha và 1,25ha) tương đương với số tiền 400.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu Công ty cổ phần Cà Phê P trả lại 27.690kg cà phê quả tươi do hợp đồng năm 2004 tăng sản lượng nộp khoán.

- Bác yêu cầu Công ty cổ phần Cà Phê P trả lại số tiền phân bị cắt giảm trong 13 năm là 45.199.000đ.

- Bác yêu cầu Công ty cổ phần Cà Phê P trả lại 7.587kg cà phê quả tươi để nộp quỹ dự phòng rủi ro và quỹ chính sách xã hội và 13.000kg cà phê quả tươi đã thu khoán trên vườn cây bị dịch bệnh và 260 kg cà phê quả tươi của 2% (Từ năm 2011-2016 đối với 400 cây cà phê bị dịch bệnh).

2. Tách yêu cầu trả lại 17% tiền bảo hiểm không đóng cho người lao động 13 năm là 215.806.000đ để giải quyết bằng vụ án Lao động khác khi ông Đặng Quang T có đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 11/12/2018 ông Đặng Quang T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng Điều 310 BLTTDS tuyên hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Quang T đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Ông Đặng Quang T ký hợp đồng thuê khoán thửa đất diện tích 0,88ha và diện tích, 1,25ha với Công ty cổ phần cà phê P (Trước đây là Công ty Cà phê P, sau đổi Công ty TNHH MTV cà phê P), có nguồn gốc từ ông Lý Ngọc C ký hợp đồng với Công ty vào năm 1997 và ông Đặng Quang T nhận thuê khoán lại từ ông Lý Ngọc C và được Công ty đồng ý ký lại hợp đồng vào năm 2004 diện tích 0,88ha và diện tích, 1,25ha vào năm 2016. Về hình thức và nội dung của hợp đồng thuê khoán không vi phạm pháp luật tại thời điểm ký kết và các bên tự nguyện thỏa thuận ký kết thực hiện hợp đồng trong thời gian dài không có tranh chấp, khiếu nại gì cho nên căn cứ vào hai hợp đồng này để xem xét giải quyết; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác đơn kháng cáo của ông Đặng Quang T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Quang T HĐXX thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu tuyên hủy hai hợp đồng giao khoán năm 2004 và yêu cầu tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký năm 1997 HĐXX xét thấy:

Năm 1997 giữa Công ty cà phê P (Sau này được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cà Phê P và nay là Công ty cổ phần cà phê P) với ông Lý Ngọc C có ký hợp đồng giao nhận khoán với diện tích là 0,9 ha và diện tích 1,27 ha. Đến năm 1997 Công ty Cà Phê P ký hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê (Viết tắt là hợp đồng năm 1997) với ông Lý Ngọc C diện tích 1,27 ha (Diện tích đo thực tế 1,25 ha) và diện tích 0,9ha (Diện tích đo thực tế 0,88ha). Theo các hợp đồng trên thì Công ty cổ phần cà phê P đầu tư 60% vốn góp và hộ nhận khoán đầu tư 40% vốn góp, thời gian liên kết là 25 năm kể từ ngày trồng mới năm 1995. Sau 25 năm thì sẽ định giá thanh lý vườn cây liên kết và mỗi bên được hưởng 50% giá trị còn lại của vườn cây giao nhận khoán. Đến năm 1999 ông Lý Ngọc C

chuyển nhượng lại 0,88 ha diện tích giao khoán cho ông Đặng Quang T. Đến ngày 30/4/2004 giữa Công ty và ông Đặng Quang T tiếp tục ký hợp đồng giao nhận khoán diện tích đất 0,88 ha (Viết tắt là hợp đồng năm 2004) và cũng trong ngày 30/4/2004 ông Lý Ngọc C và Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng giao nhận với diện tích 1,25 ha. Thời gian giao nhận khoán là 25 năm kể từ ngày giao nhận khoán (năm 1995). Đến năm 2007, ông Lý Ngọc C tiếp tục chuyển nhượng lại diện tích giao nhận khoán 1,25 ha cho ông Đặng Quang T và đến ngày 30/04/2016 ông Đặng Quang T tiếp tục ký hợp đồng giao nhận khoán với diện tích 1,25ha mã số lô B61 và thời gian hợp đồng giao nhận khoán kể từ ngày 30/4/2004 đến 31/3/2020. Trong hai hợp đồng giao khoán này ông T đã ký kết với Công ty không có điều khoản nào thể hiện hợp đồng này thay thế cho hợp đồng năm 1997. Do vậy yêu cầu của ông T nêu trên đều phải căn cứ vào nội dung của hai hợp đồng đã được ký kết giữa ông Đặng Quang T với Công ty cổ phần Cà Phê P vào ngày 30/4/2004 với diện tích 0,88 ha, số lô B044 và vào ngày 30/04/2016 với diện tích 1,25ha mã số lô B 61 và thời gian hợp đồng giao nhận khoán kể từ ngày 30/4/2004 đến 31/3/2020 để xem xét giải quyết. Hai hợp đồng này ký kết đều trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, tuân thủ đúng quy định từ Điều 2 đến Điều 12, Điều 130 đến Điều 133, Điều 394 đến Điều 401 và Điều 418 Bộ luật dân sự năm 1995. Việc ông T cho rằng Công ty cổ phần cà phê P đã đe dọa, ép buộc ông T ký hai hợp đồng này nhưng ông T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và bị đơn Công ty cổ phần cà phê P không thừa nhận. Tại bút lục số 68, báo cáo số 3430 ngày 14/12/2016 của Tổ Công tác liên ngành đã kết luận “Quá trình ký kết Hợp đồng năm 2004 và năm 2014 giữa Công ty và các hộ nhận khoán dựa trên ý chí và tinh thần tự nguyện của các bên, các bên sử dụng ổn định từ năm 2004 đến năm 2015 không có khiếu nại hay tranh chấp gì” cho nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông T.

[2.2] Như phân tích ở phần trên, do Hợp đồng nhận khoán được ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận nội dung giao kết không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, giữa ông T với Công ty cổ phần cà phê P nên ông T yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần cà phê P tiếp tục thực hiện hợp đồng giao nhận khoán năm 1997; thanh lý hai hợp đồng đã ký năm 1997 trả lại 50% giá trị vườn cây nhận giao khoán có diện tích 2,13ha (0,88ha và 1,25ha) tương đương với số tiền 400.000.000 đồng; trả lại 27.690kg cà phê quả tươi do hợp đồng năm 2004 tăng sản lượng nộp khoán là không có căn cứ vì sau khi ký kết và thực hiện hai hợp đồng đã được ký kết giữa ông Đặng Quang T với Công ty cổ phần Cà Phê P vào ngày 30/4/2004 với diện tích 0,88 ha, số lô B044 và vào ngày 30/04/2016 với diện tích 1,25ha mã số lô B 61 và thời gian hợp đồng giao nhận khoán kể từ ngày 30/4/2004 đến 31/3/2020 thì hợp đồng năm 1997 đương nhiên hết hiệu lực.

Hợp đồng đã được ký kết giữa ông Đặng Quang T với Công ty cổ phần Cà Phê P vào ngày 30/4/2004 với diện tích 0,88 ha, số lô B044 theo Điều II của hợp đồng thì thời hạn giao nhận khoán 25 năm. Được kể từ năm trồng mới (Năm 1995) và hợp đồng ngày 30/04/2016 với diện tích 1,25 ha mã số lô B 61 và thời gian hợp

đồng giao nhận khoán kể từ ngày 30/4/2004 đến 31/3/2020, hiện nay chưa hết thời hạn của hợp đồng nên việc yêu cầu thanh lý 50% trị giá vườn cây hợp đồng là chưa đủ điều kiện khởi kiện, mặt khác yêu cầu tuyên hủy hợp đồng năm 2004 của ông Đặng Quang T không được chấp nhận nên hợp đồng giao nhận khoán năm 2004 có hiệu lực pháp luật do đó, yêu cầu này của ông T là không có cơ sở.

[2.3]. Đối với yêu cầu bị đơn trả tiền do số lượng phân bị cắt giảm trong 13 năm là 45.199.000đ; Yêu cầu trả lại sản lượng cà phê đã nộp 3% (Ngoài sản lượng khoán, để lập quỹ dự phòng rủi ro 2% và quỹ chính sách xã hội 1%) là 7.587kg. HĐXX xét thấy: Các nội dung về sản lượng khoán phải nộp, sản lượng phân được cấp hàng năm, cũng như sản lượng cà phê phải nộp để lập quỹ đều được quy định rõ ràng, cụ thể trong hợp đồng năm 2004 được ký kết từ ngày 30/4/2004 và ký ngày 30/4/ 2016, hàng năm đều được các bên thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, mặt khác yêu cầu tuyên hủy hợp đồng năm 2004 của ông Đặng Quang T không được chấp nhận nên hợp đồng giao nhận khoán năm 2004 và năm 2016 đang có hiệu lực nên yêu cầu này của ông T là không có cơ sở.

[2.4] Đối với yêu cầu bị đơn trả lại sản lượng mà Công ty đã thu trên vườn cây dịch bệnh phải nhổ bỏ là 400 cây mà Công ty đã thu từ năm 2011 đến năm 2016 là 13.000kg cà phê quả tươi và 2% bảo hiểm vườn cây là 13.000kg x 2% (Từ năm 2011-2016 đối với 400 cây cà phê bị dịch bệnh) = 260kg cà phê quả tươi khi vườn cây cà phê bị rủi ro dịch bệnh mà Công ty thu không miễn giảm. Tuy nhiên khi khởi kiện, cũng như trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ nguyên đơn ông T không cung cấp được các chứng cứ gì liên quan đến diện tích cây cà phê mà ông cho rằng đã nhổ bỏ do dịch bệnh từ năm 2011. Lời khai của ông T không được đại diện của bị đơn thừa nhận. Đại diện của bị đơn Bà H cho rằng qua kiểm tra hồ sơ được lưu trữ tại Công ty thì ông T không có cây cà phê nào được nhổ cải tạo theo chủ trương của Công ty nên Công ty không đồng ý với yêu cầu trả lại 13.000kg cà phê quả tươi cho ông T. Hơn nữa tại thời điểm (Năm 2011) Công ty thu sản lượng, nguyên đơn vẫn nộp sản lượng khoán cho Công ty, không có ý kiến gì và đây là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện. Công ty không đồng ý trả lại sản lượng trên là có căn cứ vì nội dung này đã được quy định cụ thể trong hợp đồng năm 2004 và năm 2016 để thực hiện.

[2.5]. Đối với yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần cà phê P trả lại 17% tiền bảo hiểm không đóng cho người lao động 13 năm là 215.806.000đ giải quyết trong vụ án dân sự là không đúng quan hệ pháp luật giải quyết tranh chấp. Đây là quan hệ pháp luật giải quyết theo pháp luật lao động cho nên Tòa án cấp sơ thẩm tách ra để giải quyết theo vụ án lao động khi ông T có yêu cầu là có cơ sở.

Từ phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông Đặng Quang T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Đặng Quang T thuộc hộ cận nghèo và được UBND xã C, huyện K cấp giấy chứng nhận hộ nghèo và có đơn xin miễn giảm án phí nên ông T được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Quang T- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Tuyên xử:

[2.1]. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Quang T yêu cầu Công ty cổ phần Cà Phê P trả cho ông Đặng Quang T và bà Vũ Thị M với các yêu cầu cụ thể sau:

- Bác yêu cầu tuyên hủy hai hợp đồng giao nhận khoán ký ngày 30/4/2004 đối với diện tích 0,9 ha(0,88ha), số lô B044 và ký ngày 30/4/2016 diện tích 1,25 ha mã số lô B 61, giữa Công ty Cà Phê P (Nay là Công ty cổ phần Cà Phê P) với ông Đặng Quang T.

- Bác yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng giao nhận khoán năm 1997.

- Bác yêu cầu thanh lý hai hợp đồng đã ký năm 1997 trả lại 50% giá trị vườn cây nhận giao khoán có diện tích 2,13ha (0,88ha và 1,25ha) tương đương với số tiền 400.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu buộc Công ty cổ phần Cà Phê P trả lại 27.690kg cà phê quả tươi do hợp đồng năm 2004 tăng sản lượng nộp khoán.

- Bác yêu cầu buộc Công ty cổ phần Cà Phê P trả lại số tiền phân bị cắt giảm trong 13 năm là 45.199.000đ.

- Bác yêu cầu buộc Công ty cổ phần Cà Phê P trả lại 7.587kg cà phê quả tươi để nộp quỹ dự phòng rủi ro và quỹ chính sách xã hội và 13.000kg cà phê quả tươi đã thu khoán trên vườn cây bị dịch bệnh và 260 kg cà phê quả tươi của 2% (Từ năm 2011-2016 đối với 400 cây cà phê bị dịch bệnh).

[2.2]. Tách yêu cầu trả lại 17% tiền bảo hiểm không đóng cho người lao động 13 năm là 215.806.000đ để giải quyết bằng vụ án Lao động khác khi ông Đặng Quang T có đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm : Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Quang T và bà Vũ Thị M . Hoàn trả cho ông Đặng Quang T số tiền 7.732.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2016/0002277, ngày 06/7/2017.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đặng Quang T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dân